

PHÁT TRIỂN THANG ĐO VÀ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM CHỈ SỐ HẠNH PHÚC TẠI HUFLIT

Đặng Quan Trí^{1*}, Nguyễn Thành Luân¹, Trần Thiên Phúc¹, Phan Công Thảo Tiên¹, Châu Thế Hữu^{1,2}, Lê Thanh Tùng^{1,3}

¹ Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh

² Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Thương mại - Đại học Quốc lập Chính trị (Đài Loan)

³ Viện Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

tridq@huflit.edu.vn; luannt@huflit.edu.vn; phuctt@huflit.edu.vn; tienpct@huflit.edu.vn; huuct@huflit.edu.vn; tunglt@huflit.edu.vn

TÓM TẮT— Chỉ số hạnh phúc ngày càng được công nhận là một chỉ báo quan trọng phản ánh chất lượng sống và định hướng phát triển bền vững, đặc biệt đối với sinh viên – nhóm đối tượng dễ chịu tác động từ các biến động xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, việc đo lường chỉ số này vẫn còn thiếu sự thống nhất và phù hợp với đặc điểm văn hóa bản địa. Nghiên cứu này nhằm phát triển và kiểm định một thang đo khái niệm về hạnh phúc của sinh viên, dựa trên 7 yếu tố cốt lõi, sử dụng thang đo Likert 7 điểm. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn cho các nhà quản lý giáo dục và nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các chương trình hỗ trợ nâng cao đời sống tinh thần và mức độ hài lòng của sinh viên trong môi trường đại học.

Từ khóa— Chỉ số hạnh phúc, giáo dục đại học, thang đo 7 điểm, HUFLIT.

I. MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam đã chứng kiến nhiều bước chuyển mình mạnh mẽ, với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng trường đại học, đa dạng chương trình đào tạo và quy mô sinh viên ngày càng lớn. Tuy nhiên, song song với những thành tựu nổi bật đó là các thách thức không nhỏ như tình trạng quá tải, sự chênh lệch về chất lượng đào tạo và áp lực tâm lý ngày càng gia tăng đối với sinh viên. Trong bối cảnh này, việc đảm bảo không chỉ chất lượng học thuật mà còn chú trọng đến sức khỏe tinh thần và mức độ hài lòng của sinh viên trở nên vô cùng cấp thiết [1], [2].

Khái niệm “Chỉ số hạnh phúc” (Happy Index) đang dần nhận được nhiều sự quan tâm như một chỉ báo toàn diện cho sự phát triển cá nhân và chất lượng môi trường học tập trong các cơ sở giáo dục đại học. Theo mô hình PERMA của Martin (2011) và Seligman (2011), hạnh phúc không chỉ đơn thuần là cảm xúc tích cực, mà còn bao gồm sự gắn kết, các mối quan hệ xã hội tích cực, cảm nhận ý nghĩa cuộc sống và thành tựu cá nhân. Mô hình này đã được nhiều nghiên cứu trên thế giới chứng minh là có độ tin cậy cao trong việc đo lường mức độ hạnh phúc ở nhiều đối tượng và nền văn hóa khác nhau [5], [6]. Tuy vậy, tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu liên quan đến sinh viên và giáo dục đại học vẫn chủ yếu tập trung vào các khía cạnh như chất lượng học tập, kỹ năng mềm hay mức độ lo âu, căng thẳng [7], [8]. Các nghiên cứu theo hướng tích cực, đặc biệt là liên quan đến chỉ số hạnh phúc, vẫn còn khá khiêm tốn ở Việt Nam.

Trường Đại học Ngoại ngữ-Tin học TP. HCM (HUFLIT) là một trong những cơ sở đào tạo đa ngành có định hướng quốc tế tại khu vực phía Nam. Với mục tiêu đào tạo người học phát triển toàn diện, HUFLIT đặc biệt chú trọng không chỉ ở kết quả học thuật mà còn ở đời sống tinh thần của sinh viên. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nhiều công trình khoa học đánh giá một cách hệ thống chỉ số hạnh phúc của sinh viên HUFLIT, đặc biệt là với một thang đo được thiết kế riêng, phù hợp với đặc điểm văn hóa, môi trường học tập và cơ cấu ngành nghề tại đây. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết về một nghiên cứu mang tính bản địa hóa cao, phục vụ cho việc đánh giá và cải thiện chất lượng đời sống sinh viên một cách khoa học và sát thực tiễn. Từ khoảng trống nghiên cứu trên, nhóm tác giả thực hiện đề tài này với hai mục tiêu chính:

- Xây dựng thang đo Likert 7 điểm gồm các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số hạnh phúc của sinh viên, dựa trên nghiên cứu nền tảng của chính nhóm tác giả được công bố trên Tạp chí Khoa học Công nghệ – Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông.
- Phân tích thống kê mô tả mức độ cảm nhận hạnh phúc của sinh viên HUFLIT theo từng yếu tố trong thang đo, nhằm xác định những điểm mạnh nổi bật cũng như các khía cạnh còn hạn chế cần được cải thiện.

Nghiên cứu này kỳ vọng sẽ là bước khởi đầu cho việc phát triển một công cụ đánh giá hạnh phúc sinh viên có độ tin cậy, tính ứng dụng cao, và phù hợp với bối cảnh giáo dục Việt Nam nói chung và HUFLIT nói riêng. Về mặt học thuật, nghiên cứu đóng góp vào kho tàng lý luận của lĩnh vực tâm lý học tích cực giáo dục đại học tại Việt Nam, đồng thời bổ sung một thang đo chuyên biệt đã được kiểm định, có thể sử dụng linh hoạt trong các nghiên cứu và khảo sát tiếp theo. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp dữ liệu định lượng cụ thể, giúp ban lãnh đạo HUFLIT và

các đơn vị chức năng có cái nhìn toàn diện về đời sống tinh thần của sinh viên, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp như tổ chức hoạt động hỗ trợ tâm lý, định hướng nghề nghiệp, hoạt động ngoại khóa, cải thiện môi trường học tập, và nâng cao trải nghiệm học đường. Những kết quả từ nghiên cứu không chỉ phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục tại HUFLIT, mà còn có thể nhân rộng và áp dụng cho các trường đại học khác tại Việt Nam, hướng tới một nền giáo dục lấy người học làm trung tâm và phát triển toàn diện về cả trí tuệ lẫn tinh thần.

II. PHÁT TRIỂN VÀ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO

Dựa trên kết quả và cơ sở lý thuyết từ một nghiên cứu trước đó của chính nhóm tác giả (đã được chấp nhận đăng trên Tạp chí Khoa học Công nghệ – Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, dự kiến xuất bản năm 2025), nghiên cứu này tiếp tục phát triển và kiểm định một thang đo gồm 7 yếu tố được xác định là có ảnh hưởng đến chỉ số hạnh phúc của sinh viên (xem chi tiết tại Bảng 1). Việc xây dựng thang đo hạnh phúc sinh viên được kế thừa từ nhiều lý thuyết nền tảng nhằm đảm bảo tính logic và cơ sở học thuật. Cụ thể, thuyết Động cơ tự thân (Self-Determination Theory – SDT) hỗ trợ cho nhân tố “Mục đích và sự dẫn thân trong cuộc sống” khi nhấn mạnh tầm quan trọng của ý nghĩa sống, động lực và sự viên mãn cá nhân. Thuyết Hạnh phúc chủ quan (Subjective Well-Being – SWB) là cơ sở cho nhân tố “Sự hài lòng về cuộc sống”, phản ánh sự đánh giá nhận thức tổng thể về chất lượng sống. Nhân tố “Học tập, Nghệ thuật và Văn hóa” được xây dựng dựa trên thuyết Vốn văn hóa (Cultural Capital Theory), nhấn mạnh vai trò của các hoạt động học thuật và văn hóa trong phát triển cá nhân. Thuyết Cộng đồng (Sense of Community Theory) giải thích cho nhân tố “Cộng đồng trong trường đại học”, phản ánh mức độ gắn bó và kết nối xã hội. Bên cạnh đó, thuyết Hỗ trợ xã hội (Social Support Theory) làm nền tảng cho nhân tố “Hỗ trợ xã hội”, trong khi thuyết Danh tính xã hội (Social Identity Theory) được áp dụng cho nhân tố “Mức độ được tôn trọng”, thể hiện cảm giác được công nhận và trân trọng trong môi trường học tập. Cuối cùng, thuyết Ra quyết định có sự tham gia (Participatory Decision-Making Theory) hỗ trợ cho nhân tố “Phản hồi và gợi ý”, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lắng nghe tiếng nói sinh viên trong quản trị đại học. Việc liên kết chặt chẽ giữa các lý thuyết nền và từng nhân tố giúp củng cố tính hợp lý và độ tin cậy của thang đo đề xuất.

Việc xây dựng một công cụ đo lường hiệu quả đòi hỏi phải đảm bảo tính bao quát đầy đủ các nội dung cốt lõi của từng khái niệm được đo lường [9]. Các mục tiêu đo lường cùng một khái niệm cần đảm bảo tính nhất quán nội tại (internal consistency), đồng thời mỗi khái niệm phải được phân biệt rõ ràng với các khái niệm khác để đảm bảo tính phân biệt (discriminant validity).

Để nâng cao độ tin cậy và tính hợp lệ của công cụ đo lường, nghiên cứu này kế thừa và mở rộng phương pháp phát triển thang đo song ngữ do Hew và Kadir (2020) đề xuất, trong đó nhấn mạnh việc xây dựng công cụ đồng thời bằng cả hai ngôn ngữ (bản địa và quốc tế) nhằm đảm bảo tính tương đương về ngữ nghĩa và khái niệm trong các bối cảnh văn hóa khác nhau [10]. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tích hợp kỹ thuật dịch ngược (back-translation) để tăng cường độ chính xác ngôn ngữ và tính phù hợp với ngữ cảnh văn hóa địa phương thông qua 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Xác định rõ các khái niệm, lựa chọn các mục tiêu đo lường phù hợp, thực hiện tiền kiểm định (pretest), dịch song ngữ và kiểm định thử (pilot test) để tinh chỉnh nội dung và hình thức thể hiện của thang đo.

Giai đoạn 2: Tiến hành khảo sát thực nghiệm trên diện rộng nhằm kiểm định độ tin cậy và tính ứng dụng của công cụ trong bối cảnh cụ thể của sinh viên Việt Nam.

Nghiên cứu kỳ vọng rằng quy trình phát triển công cụ này sẽ góp phần tạo ra một thang đo khoa học, có thể áp dụng linh hoạt trong nhiều môi trường giáo dục khác nhau tại Việt Nam.

Các mục đo lường cụ thể của từng yếu tố trong thang đo được trình bày chi tiết tại bảng 2.

Bảng 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số hạnh phúc của sinh viên

Construct/ Biến		Definition/ Định nghĩa	Theory/ Lý thuyết	Reference(s)/ TL tham khảo
Purpose and Engagement in Life (PEL)/ Mục đích và sự dẫn thân trong cuộc sống (PEL)		Sense of meaning, motivation, and fulfillment in academic and personal life. <i>Cảm nhận về ý nghĩa, động lực và sự viên mãn trong học tập và đời sống cá nhân.</i>	Self-Determination Theory (SDT)	[11], [12]

Life Satisfaction (LIS)/ Sự hài lòng về cuộc sống (LIS)		Overall cognitive evaluation of one's life quality and fulfillment. Đánh giá nhận thức tổng thể về chất lượng và mức độ hài lòng cá nhân.	Subjective Well-Being (SWB) Theory	[13]
Learning, Arts, and Culture (LAC)/ Học tập, Nghệ thuật và Văn hóa (LAC)		Engagement in academic, artistic, and cultural activities contributing to personal growth. <i>Sự tham gia vào các hoạt động học thuật, nghệ thuật và văn hóa, góp phần thúc đẩy sự phát triển bản thân.</i>	Cultural Capital Theory	[14]
My University's Community (MUC)/ Cộng đồng trong trường đại học (MUC)		Sense of belonging, inclusion, and emotional connection within the university. <i>Cảm giác thuộc về, được hòa nhập và kết nối cảm xúc trong môi trường đại học.</i>	Sense of Community Theory	[15]
Social Support (SS)/ Hỗ trợ xã hội (SS)		Availability of emotional, academic, and peer support. <i>Sự sẵn sàng hỗ trợ về mặt cảm xúc, học tập và từ bạn bè đồng trang lứa.</i>	Social Support Theory	[16]
Respect (RES)/ Mức độ được tôn trọng (RES)		Feeling valued and respected by peers, faculty, and university leadership. <i>Cảm nhận được giá trị và sự tôn trọng từ bạn bè, giảng viên và ban lãnh đạo nhà trường.</i>	Social Identity Theory	[17]
Student Feedback & Suggestions (SF)/ Phản hồi và gợi ý (SF)		The extent to which student voices are heard and influence university decisions. <i>Mức độ mà tiếng nói của sinh viên được lắng nghe và có ảnh hưởng đến các quyết định của nhà trường.</i>	Participatory Decision-Making Theory	[18]

Nguồn: Nhóm tác giả

A. THANG ĐO

Trước tiên, các mục đo lường trong thang đo được kế thừa từ những nghiên cứu trước đó đã được công bố và kiểm định (xem Bảng 1). Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu tiến hành điều chỉnh nội dung nhằm đảm bảo tính phù hợp với bối cảnh văn hóa, ngôn ngữ và môi trường học tập đặc thù của sinh viên HUFLIT. Quá trình điều chỉnh này bao gồm việc rà soát ngữ nghĩa, độ rõ ràng, mức độ liên quan cũng như khả năng phản ánh chính xác từng khái niệm được đo lường.

Sau khi hoàn thiện nội dung thang đo, nghiên cứu áp dụng thang đo Likert 7 điểm để thu thập dữ liệu. Đây là loại thang đo phổ biến trong các nghiên cứu xã hội và giáo dục, cho phép người tham gia thể hiện mức độ đồng thuận

với từng phát biểu trong bảng hỏi. Thang đo được thiết kế với các mức độ phản hồi từ (1) “Hoàn toàn không đồng ý” đến (7) “Hoàn toàn đồng ý”. Việc sử dụng thang đo 7 điểm thay vì 5 điểm nhằm mục tiêu cải thiện khả năng phân tán phản hồi, giảm thiểu hiện tượng lựa chọn trung lập và tăng độ phân giải trong cảm nhận của người được khảo sát.

Nhờ vậy, công cụ đo lường không chỉ đảm bảo độ nhạy cao trong việc thu thập dữ liệu mà còn góp phần nâng cao chất lượng phân tích thống kê và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

B. ĐỐI TƯỢNG VÀ MẪU NGHIÊN CỨU

Ở giai đoạn này đối tượng nghiên cứu bao gồm sinh viên đang theo học tại các trường đại học tại TP.HCM. Do nghiên cứu tập trung vào việc phát triển và kiểm định Chỉ số hạnh phúc tại các trường khác nhau, nên mẫu khảo sát bao gồm sinh viên đến từ nhiều ngành học và cấp độ học tập khác nhau, nhằm đảm bảo tính toàn diện trong đánh giá chỉ số hạnh phúc sinh viên. Phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling) được sử dụng để lựa chọn các đối tượng khảo sát có khả năng cung cấp thông tin phù hợp về đời sống tinh thần và chỉ số hạnh phúc trong bối cảnh giáo dục đại học [19]. Cách tiếp cận này giúp đảm bảo mẫu khảo sát phản ánh đa dạng môi trường đào tạo giữa đại học công và tư.

C. QUY TRÌNH THU THẬP DỮ LIỆU

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập qua hai giai đoạn nhằm đảm bảo quá trình tinh chỉnh và kiểm định thang đo một cách toàn diện.

Giai đoạn 1 – Kiểm định thử (Pilot Test): Diễn ra trong 10 ngày, bắt đầu từ ngày 02/04/2025, nghiên cứu thử được thực hiện trên một mẫu nhỏ sinh viên. Mục tiêu của giai đoạn này là đánh giá độ rõ ràng về ngôn ngữ, tính phù hợp về nội dung, cũng như độ tin cậy sơ bộ của các mục hỏi sau quá trình tiền kiểm định. Người tham gia được mời cung cấp phản hồi chi tiết về mức độ dễ hiểu, tính liên quan và ý nghĩa của từng phát biểu trong bảng hỏi. Dựa trên các phản hồi thu được, nhóm nghiên cứu tiến hành điều chỉnh và hoàn thiện công cụ nhằm nâng cao chất lượng trước khi triển khai khảo sát chính thức.

Giai đoạn 2 – Khảo sát thực địa (Fieldwork): Được triển khai từ ngày 20/04/2025 trong vòng 40 ngày, giai đoạn này tiến hành thu thập dữ liệu trên quy mô lớn nhằm tăng tính đại diện và khả năng khái quát hóa kết quả. Khảo sát được thực hiện thông qua biểu mẫu Google Forms, giúp tối ưu hóa khả năng tiếp cận và nâng cao tỷ lệ phản hồi. Liên kết khảo sát được phân phối rộng rãi qua email sinh viên, các nhóm học tập trực tuyến và các nền tảng mạng xã hội của sinh viên HUFLIT. Ở giai đoạn này, thang đo được kiểm định chính thức bằng phương pháp PLS-SEM thông qua phần mềm SmartPLS 4.0. Các chỉ số như độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability), hệ số tải nhân tố (Outer Loadings), hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phương sai trích (Average Variance Extracted – AVE) được sử dụng để đánh giá độ tin cậy và tính giá trị hội tụ của các nhân tố, từ đó xác nhận tính ổn định và hiệu quả của công cụ đo lường trong bối cảnh thực tiễn.

D. GIAI ĐOẠN TIỀN KIỂM ĐỊNH

Ở giai đoạn tiền kiểm định, các thang đo được xây dựng thông qua đánh giá tính hợp lệ bề mặt (face validity) và tính hợp lệ nội dung (content validity) của công cụ. Quá trình này bao gồm việc rà soát kỹ lưỡng bởi hội đồng chuyên gia và giảng viên thực tiễn, nhằm đánh giá chỉ số hợp lệ nội dung (CVI) và đảm bảo các mục đo phản ánh chính xác khái niệm mục tiêu.

E. PHÁT TRIỂN THANG ĐO VÀ HỘI ĐỒNG CHUYÊN GIA

Các thang đo sử dụng trong nghiên cứu được điều chỉnh từ các công trình trước thông qua rà soát tài liệu chuyên sâu. Để đảm bảo tính hợp lệ bề mặt và nội dung, các thang đo được rà soát bởi một hội đồng chuyên gia gồm ba giáo sư người Việt có chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục, từng làm biên tập viên khách mời cho các tạp chí ISI/Scopus và có kinh nghiệm nghiên cứu sâu sắc. Các chuyên gia này đều sinh sống và làm việc tại Việt Nam, am hiểu bối cảnh văn hóa và giáo dục bản địa. Đồng thời, ba chuyên gia này cũng chính là thành viên của hội đồng Delphi nhằm đảm bảo tính nhất quán trong quá trình đánh giá. Bên cạnh đó, hội đồng còn bao gồm ba giảng viên và giáo viên thâm niên nhằm cung cấp góc nhìn thực tiễn. Thông tin tiểu sử các chuyên gia sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.

F. TÍNH HỢP LỆ BỀ MẶT (FACE VALIDITY)

Khác với tính hợp lệ nội dung, tính hợp lệ bề mặt thể hiện mức độ mà các mục hỏi “có vẻ như” đang đo đúng khái niệm mục tiêu [20]. Để xác lập điều này, nhóm nghiên cứu mời hội đồng chuyên gia đánh giá sự tương thích giữa nội dung và khái niệm được đo. Các chuyên gia nhìn chung đánh giá tích cực, chỉ đề xuất một số điều chỉnh nhỏ liên quan đến ngôn ngữ và định dạng để tăng tính rõ ràng.

G. CHỈ SỐ HỢP LỆ NỘI DUNG (CVI)

Một trong những yêu cầu cơ bản của một công cụ đo lường có độ tin cậy là đảm bảo tính hợp lệ nội dung. CVI là chỉ số phổ biến nhất để đo lường yếu tố này [21]. Trong nghiên cứu này, hai loại chỉ số được sử dụng: chỉ số hợp

lệ nội dung ở cấp độ mục hỏi (I-CVI) và ở cấp độ toàn thang đo (S-CVI). Thang đánh giá 4 điểm được sử dụng để tránh phản hồi trung lập, gồm các mức: (1) không phù hợp, (2) hơi phù hợp, (3) khá phù hợp, và (4) rất phù hợp. Các mục được đánh giá từ 3 trở lên được xem là phù hợp.

1. I-CVI (ITEM-LEVEL CVI)

I-CVI được tính bằng tỷ lệ các chuyên gia đánh giá một mục là “khá phù hợp” hoặc “rất phù hợp”. Với hội đồng gồm 6 chuyên gia, Lynn (1986) khuyến nghị ngưỡng I-CVI tối thiểu là 0.83. Kết quả cho thấy tất cả các mục trong công cụ đều vượt ngưỡng này và được giữ lại.

2. S-CVI (SCALE-LEVEL CVI)

S-CVI được tính bằng tỷ lệ trung bình các mục đo được đánh giá là phù hợp trên toàn bộ chuyên gia. Hai cách tính gồm phương pháp đồng thuận tuyệt đối (S-CVI/UA) và phương pháp trung bình (S-CVI/AVE). Do S-CVI/UA thường quá nghiêm ngặt, nghiên cứu sử dụng S-CVI/AVE với ngưỡng tối thiểu 0.90 [22]. Kết quả trình bày tại Phụ lục cho thấy tất cả các S-CVI/AVE đều vượt ngưỡng, chứng minh công cụ có tính hợp lệ nội dung cao.

H. DỊCH THUẬT CÔNG CỤ

Do khảo sát được thực hiện bằng tiếng Việt, quy trình dịch ngược nghiêm ngặt được áp dụng để đảm bảo tương đương ngữ nghĩa giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt [23]. Ba bước được thực hiện:

- Dịch lần đầu: Một chuyên gia song ngữ dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.
- Dịch ngược: Một chuyên gia khác dịch bản tiếng Việt trở lại tiếng Anh.
- Rà soát: Nhóm chuyên gia về ngôn ngữ và chuyên môn đối chiếu hai bản dịch, điều chỉnh sai lệch nếu có.

Kết quả cho thấy bản dịch tiếng Việt đạt mức tương đương cao về nghĩa, ngữ cảnh và cách diễn đạt [24].

I. KIỂM ĐỊNH THỬ (PILOT TEST)

Công cụ được kiểm định thử trên mẫu gồm 100 sinh viên tại HUFLIT, không trùng lặp với mẫu khảo sát chính. Kích thước mẫu này phù hợp với khuyến nghị [25]. Tỷ lệ phản hồi đạt 100%, với 100 phản hồi hợp lệ. Qua đó, các điều chỉnh nhỏ được thực hiện nhằm nâng cao độ rõ ràng và cấu trúc câu hỏi.

J. ĐỘ TIN CẬY KHÁI NIỆM (CONSTRUCT RELIABILITY)

Độ tin cậy khái niệm cho thấy thang đo có đo lường nhất quán khái niệm mục tiêu [26]. Cronbach’s alpha được tính cho từng yếu tố qua phần mềm SPSS 23, kết quả dao động từ 0.742 đến 0.897, vượt mức khuyến nghị 0.70 [27], cho thấy công cụ có độ tin cậy cao.

K. KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

Bản tiếng Việt cuối cùng được kiểm định trong khảo sát thực địa với 700 sinh viên được chọn theo phương pháp lấy mẫu có chủ đích nêu trên. Tổng cộng 575 và 398 phiếu được thu về; sau khi loại bỏ phiếu không hợp lệ và trùng lặp, có 327 phiếu được sử dụng cho phân tích thống kê.

L. BẢNG HỎI

Từ hàng loạt cách trên, một thang đo hoàn chỉnh bằng tiếng việt đã được ra đời để nhà trường có thể áp dụng cho những hoạt động khảo sát về sau:

Bảng 2. Bảng hỏi

STT	Biến độc lập	Biến quan sát	Thang đo
1	Sự hài lòng về cuộc sống (LIS)	LIS1: Tôi cảm thấy hài lòng với cuộc sống hiện tại trong thời gian gần đây	1 - Rất không hài lòng → 7 - Rất hài lòng
		LIS2: Những việc tôi làm trong cuộc sống mang lại ý nghĩa cho tôi	1-Không có ý nghĩa chút nào → 7- Cực kỳ có ý nghĩa
		LIS3: Ngày hôm qua, tôi đã trải qua cảm giác vô cùng vui vẻ	1- Hoàn toàn không → 7 - Rất nhiều
2	Mục đích và sự dẫn thân trong cuộc sống (PEL)	PEL1: Cuộc sống của tôi có mục đích và ý nghĩa	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
		PEL2: Tôi thích thú với các hoạt động hằng ngày	
		PEL3: Tôi cảm thấy lạc quan về tương lai của mình	
		PEL4: Tôi thường xuyên trải nghiệm cảm giác thành tựu khi hoàn thành công việc	

		PEL5: Nhìn chung, tôi cảm thấy tích cực về bản thân	
3	Cộng đồng trong trường đại học (MUC)	MUC1: Tôi cảm thấy sự kết nối mạnh mẽ với cộng đồng trường đại học	1 - Rất không hài lòng → 7 - Rất hài lòng
		MUC2: Có nhiều người trong cộng đồng trường đại học mà tôi có thể tin tưởng	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
		MUC3: Tôi cảm thấy an toàn tại trường đại học	1 - Rất không hài lòng → 7 - Rất hài lòng
		MUC4: Trong 12 tháng qua, tôi đã tham gia các hoạt động tình nguyện tại trường đại học	1 - Không bao giờ → 7 - Thường xuyên
4	Học tập, Nghệ thuật và Văn hóa (LAC)	LAC1: Tôi hài lòng với việc tiếp cận các hoạt động thể thao và giải trí tại trường đại học	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
		LAC2: Tôi hài lòng với việc tiếp cận các hoạt động văn hóa và nghệ thuật tại trường đại học	
		LAC3: Tôi hài lòng với việc tiếp cận các hoạt động phát triển kỹ năng tại trường đại học của mình (ngoài các khóa học thuật)	
5	Hỗ trợ xã hội (SS)	SS1: Tôi hài lòng với các mối quan hệ cá nhân của mình	1 - Rất không hài lòng → 7 - Rất hài lòng
		SS2: Mọi người xung quanh thực sự quan tâm đến tôi	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
		SS3: Trong tuần vừa qua, tôi cảm thấy được yêu thương	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
		SS4: Trong tuần vừa qua, tôi không cảm thấy cô đơn	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
6	Mức độ được tôn trọng (RES)	RES1: Tôi tôn trọng ban lãnh đạo trường đại học	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
		RES2: Tôi cảm thấy ban lãnh đạo trường đại học tôn trọng sinh viên	
		RES3: Sinh viên tại trường đại học của tôi tôn trọng lẫn nhau	
		RES4: Tôi tôn trọng giảng viên của mình.	
7	Phản hồi và gợi ý (SF)	SF1: Nhìn chung, tôi hài lòng với trải nghiệm học tập của mình tại trường đại học	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
		SF2: Trường đại học của tôi cung cấp đầy đủ tài nguyên và hỗ trợ học tập cho sinh viên	
		SF3: Trường đại học chủ động tiếp nhận và thực hiện phản hồi của sinh viên để cải tiến	
		SF4: Phương pháp giảng dạy tại trường đại học của tôi hấp dẫn và hiệu quả	
		SF5: Tôi sẽ giới thiệu trường đại học của mình cho những sinh viên tiềm năng	
8	Mức độ hạnh phúc tổng quát (HAP)	HAP1: Trải nghiệm học tập tại trường đại học góp phần tích cực vào sự phát triển cá nhân và hạnh phúc chung của tôi	1 - Hoàn toàn không đồng ý → 7 - Hoàn toàn đồng ý
		HAP2: Tôi cảm thấy tự tin và có động lực để thành công trong học tập và sự nghiệp tương lai	

		HAP3: Tôi thường xuyên tham gia các hoạt động xã hội và ngoại khóa nhằm nâng cao hạnh phúc và sức khỏe của mình	
		HAP4: Tôi có thể duy trì sự cân bằng lành mạnh giữa học tập, cuộc sống xã hội và sức khỏe tinh thần của mình	

III. KHẢO SÁT THỰC NGHIỆM TẠI HUFLIT

A. KẾT QUẢ NHÂN KHẨU HỌC

Từ kết quả của phần phát triển và kiểm định thang đo, một khảo sát thực nghiệm đối với sinh viên HUFLIT đã được tổ chức nhằm phân tích mô tả cơ bản về những yếu tố và chỉ số hạnh phúc tại trường. Đối tượng khảo sát là sinh viên đang theo học tại HUFLIT, 1339 sinh viên HUFLIT với những đặc tính nhân khẩu học đa dạng cho mẫu được trình bày trong bảng 3:

Bảng 3. Phân tích nhân khẩu học (N =1339)

		Tần Số	%
Giới tính	Nam	413	30,84%
	Nữ	926	69,16%
Năm học	Năm 1	211	6,21%
	Năm 2	418	24,60%
	Năm 3	489	43,17%
	Năm 4	221	26,02%
Khoa	Khoa Công nghệ thông tin	127	9,48%
	Khoa Kinh tế - Tài chính	101	7,54%
	Khoa Luật	109	8,14%
	Khoa Ngoại ngữ	296	22,11%
	Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Phương Đông	120	8,96%
	Khoa Quan hệ quốc tế-Truyền thông	140	10,46%
	Khoa Du lịch-Khách sạn	98	7,32%
	Khoa Quản trị kinh doanh	348	25,99%

Nguồn: Nhóm tác giả

Kết quả phân tích nhân khẩu học từ khảo sát cho thấy tổng số người tham gia là 1.352 sinh viên đến từ nhiều khoa và năm học khác nhau tại HUFLIT. Về giới tính, nữ giới chiếm tỷ lệ áp đảo với 71,75% (970 người), trong khi nam giới chiếm 28,25% (382 người). Điều này phản ánh sự mất cân bằng giới tính tương đối rõ rệt trong mẫu khảo sát, đồng thời cho thấy xu hướng nữ giới chiếm ưu thế trong một số ngành đào tạo của trường. Xét theo khoa, Khoa Quản trị kinh doanh là đơn vị có số lượng sinh viên tham gia khảo sát cao nhất với 706 người (52,22%), tiếp theo là Khoa Ngoại ngữ với 346 người (25,59%). Các khoa còn lại như Khoa Quan hệ quốc tế-Truyền thông (6,29%), Khoa Công nghệ thông tin (4,14%) và Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông (3,33%) có tỷ lệ thấp hơn. Một số khoa có tỷ lệ tham gia rất nhỏ như Khoa Du lịch-Khách sạn (1,18%) và Khoa Luật (1,26%).

Về năm học, sinh viên năm 3 chiếm tỷ lệ cao nhất với 36,83% (498 người), cho thấy nhóm sinh viên có thời gian học tập và trải nghiệm lâu hơn tại trường có mức độ tham gia khảo sát tích cực. Tiếp theo là sinh viên năm 2 (30,99%), năm 4 (16,57%) và năm 1 (15,61%). Sự phân bố này cho thấy mẫu khảo sát có độ phủ khá rộng, đồng thời tập trung vào những sinh viên đã có thời gian gắn bó nhất định với môi trường học tập tại HUFLIT.

Tổng thể, dữ liệu nhân khẩu học phản ánh sự đa dạng về giới tính, khoa đào tạo và năm học của người tham gia, góp phần đảm bảo tính đại diện trong việc đánh giá chỉ số hạnh phúc của sinh viên HUFLIT.

Bảng 4. Thông kê mô tả về các biến tại HUFLIT

	Trung bình	Độ lệch chuẩn
PEL (Mục đích và sự dẫn thân trong cuộc sống)	5,54	1,07
LIS (Sự hài lòng về cuộc sống)	5,64	1,13
LAC (Học tập, Nghệ thuật và Văn hóa)	4,94	1,37
MUC (Cộng đồng trong trường đại học)	5,02	1,25
SS (Hỗ trợ từ xã hội)	2,75	1,16
RES (Mức độ được tôn trọng)	6,04	0,97
SF (Phản hồi và gợi ý)	6,06	1,06
HAP (Mức độ hạnh phúc tổng quát)	5,14	0,92

Nguồn: Nhóm tác giả

B. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO

Kết quả kiểm định mô hình đo lường cho thấy tất cả các nhân tố đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ được trình bày trong phụ lục số 9. Cụ thể, các hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0.749 đến 0.919, vượt ngưỡng khuyến nghị 0.70 [27], cho thấy mức độ nhất quán nội tại cao. Composite reliability của các nhân tố đều lớn hơn 0.70, dao động từ 0.850 đến 0.940, phản ánh độ tin cậy tổng hợp cao. Tương tự, ρ_A cũng đảm bảo yêu cầu về độ ổn định của thang đo. Giá trị AVE (Average Variance Extracted) của các nhân tố dao động từ 0.518 đến 0.757, đều vượt ngưỡng tối thiểu 0.50, xác nhận rằng các thang đo đạt giá trị hội tụ tốt [27]. Để đảm bảo rằng các nhân tố trong mô hình đo lường thực sự khác biệt với nhau về mặt khái niệm, nghiên cứu áp dụng tiêu chí Fornell–Larcker nhằm kiểm định giá trị phân biệt. Theo đó, căn bậc hai của AVE của mỗi nhân tố phải lớn hơn tất cả các hệ số tương quan giữa nhân tố đó với các nhân tố khác trong mô hình [28]. Kết quả Fornell–Larcker ở phụ lục số 10 thể hiện ma trận tương quan giữa các nhân tố. Các hệ số tương quan dao động từ 0.073 đến 0.672, đều thấp hơn căn bậc hai của AVE tương ứng của từng nhân tố (ví dụ: HAP có AVE = 0.729 $\rightarrow \sqrt{\text{AVE}} \approx 0.854$), qua đó cho thấy tất cả các nhân tố đều đạt giá trị phân biệt tốt.

C. THẢO LUẬN

Kết quả khảo sát (Bảng 4) về mức độ hạnh phúc của sinh viên HUFLIT cho thấy bức tranh khá toàn diện, trong đó một số yếu tố được đánh giá rất tích cực, trong khi một số khác vẫn tồn tại khoảng cách cần cải thiện.

Trước hết Chỉ số HAP (Happiness – Mức độ hạnh phúc tổng quát) trong khảo sát đạt giá trị trung bình 5.14 trên thang đo Likert 7 điểm. Đây là mức trên trung bình, phản ánh rằng sinh viên HUFLIT nhìn chung có cảm nhận tích cực về hạnh phúc cá nhân trong môi trường học tập và sinh hoạt tại trường. Tuy nhiên, so với các chỉ số khác như Sự tôn trọng (RES – 6.04) hay Phản hồi và gợi ý (SF – 6.06), mức độ hạnh phúc tổng thể vẫn chưa thật sự nổi bật, cho thấy vẫn còn những yếu tố chưa được đáp ứng đầy đủ, ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc toàn diện của sinh viên. Một điểm cần lưu ý là chỉ số HAP có thể được xem là chỉ báo tổng hợp cho toàn bộ các yếu tố cấu thành hạnh phúc, do đó mức điểm 5.14 phản ánh sự trung bình hóa giữa những điểm mạnh (như tôn trọng, sự hài lòng, cảm giác có mục đích) và những điểm yếu (đặc biệt là chỉ số hỗ trợ xã hội – SS – chỉ đạt 2.75). Sự thiếu hụt trong mạng lưới hỗ trợ có thể đang là yếu tố âm thầm kéo giảm cảm nhận hạnh phúc của sinh viên, bất chấp những cải tiến trong môi trường học thuật và cơ chế lắng nghe ý kiến sinh viên. Chỉ số HAP ở mức trên trung bình cho thấy HUFLIT đã tạo dựng được một nền tảng tương đối tích cực về mặt học thuật và tâm lý cho người học. Tuy nhiên, để nâng cao chỉ số này một cách bền vững, nhà trường cần triển khai các biện pháp đồng bộ nhằm tăng cường hỗ trợ xã hội, mở rộng cơ hội kết nối cộng đồng, và xây dựng thêm các hoạt động mang tính trải nghiệm – cảm xúc, giúp sinh viên cảm thấy được quan tâm không chỉ về học tập mà còn về mặt tinh thần và đời sống cá nhân.

Chỉ số “SF” (Phản hồi và gợi ý) đạt 6.06 – thuộc nhóm cao nhất trong toàn bộ thang đo – phản ánh rằng sinh viên HUFLIT cảm thấy họ có cơ hội để bày tỏ ý kiến, được lắng nghe và phản hồi từ phía nhà trường. Điều này cho thấy cơ chế trao đổi hai chiều giữa sinh viên và nhà trường đang phát huy hiệu quả, giúp sinh viên cảm thấy được công nhận và tham gia vào quá trình cải tiến môi trường học tập.

Tương tự, chỉ số “RES” (Mức độ được tôn trọng) đạt 6.04, cho thấy sinh viên cảm nhận rõ ràng rằng họ được đối xử công bằng, lịch sự và tôn trọng trong các mối quan hệ học đường. Môi trường giáo dục có sự tôn trọng cao là nền tảng quan trọng tạo nên cảm giác an toàn tâm lý, đồng thời củng cố giá trị bản thân và sự tự tin của sinh viên.

Chỉ số “LIS” (Sự hài lòng về cuộc sống) đạt 5.64, phản ánh mức độ hài lòng tổng thể khá cao trong đời sống học tập và cá nhân. Đây là một tín hiệu tích cực cho thấy sinh viên HUFLIT không chỉ hài lòng với chương trình đào tạo mà còn với các khía cạnh khác trong cuộc sống sinh viên như bạn bè, thời gian cá nhân và định hướng tương lai.

Bên cạnh đó, “PEL” (Mục đích và sự dẫn thân trong cuộc sống) đạt 5.54, cho thấy phần lớn sinh viên có định hướng cá nhân rõ ràng, cảm thấy bản thân đang theo đuổi những giá trị và mục tiêu có ý nghĩa. Mức điểm này thể hiện sinh viên đang giữ được sự chủ động và động lực học tập tương đối tốt trong môi trường đại học.

Cụ thể, “LAC” (Học tập, Nghệ thuật và Văn hóa) chỉ đạt 4.94 – mức trung bình thấp. Điều này phản ánh rằng sinh viên chưa thực sự được tiếp cận thường xuyên với các hoạt động văn hóa – nghệ thuật hoặc nội dung học tập chưa đủ sáng tạo, chưa tạo được chiều sâu trải nghiệm. Một môi trường đại học toàn diện không chỉ dừng lại ở kiến thức chuyên môn mà còn cần tạo điều kiện để sinh viên phát triển cảm xúc, thẩm mỹ và năng lực sáng tạo.

Tương tự, “MUC” (Cộng đồng trong trường đại học) với điểm trung bình 5.02 cho thấy sinh viên cảm nhận tương đối ổn về sự kết nối và thuộc về với cộng đồng HUFLIT. Tuy nhiên, mức điểm này vẫn chưa thật sự nổi bật, cho thấy còn thiếu các hoạt động cộng đồng có sức lan tỏa hoặc các cơ hội để sinh viên tương tác, gắn kết sâu sắc với nhau.

Hỗ trợ xã hội (SS) có điểm trung bình 2.75, thấp hơn đáng kể so với các yếu tố khác trong thang đo. Kết quả này cho thấy sinh viên HUFLIT nhìn chung chưa cảm nhận được đầy đủ sự hỗ trợ từ các nguồn xã hội như bạn bè, gia đình, thầy cô hay các tổ chức trong trường đại học. Đây là dấu hiệu cảnh báo quan trọng về tình trạng thiếu kết nối xã hội, thiếu người chia sẻ hoặc hỗ trợ khi gặp khó khăn. Việc thiếu cảm nhận về sự hỗ trợ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần, khả năng vượt qua áp lực học tập, và mức độ hạnh phúc chung của sinh viên. Đặc biệt trong môi trường đại học, nơi sinh viên phải đối mặt với nhiều thay đổi và thử thách, sự thiếu vắng mạng lưới hỗ trợ xã hội dễ khiến họ cảm thấy cô lập, lạc lõng. Do đó, đây là một trong những điểm cần ưu tiên cải thiện, thông qua việc tăng cường các hoạt động xây dựng cộng đồng, cố vấn học tập, hỗ trợ tâm lý, phát triển mạng lưới câu lạc bộ, và thúc đẩy giao tiếp tích cực giữa sinh viên với nhà trường và bạn học. Việc nâng cao chỉ số này có thể đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện toàn diện chỉ số hạnh phúc và chất lượng đời sống tinh thần của sinh viên HUFLIT.

Từ kết quả khảo sát cho thấy sinh viên HUFLIT có những cảm nhận tích cực về sự tôn trọng, phản hồi, mục đích sống và hài lòng cá nhân. Tuy nhiên, những hạn chế về hỗ trợ xã hội, trải nghiệm văn hóa – học thuật và mức độ kết nối cộng đồng đang là các yếu tố cản trở cảm nhận hạnh phúc một cách trọn vẹn. Để nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho sinh viên, nhà trường cần tiếp tục phát huy các yếu tố mạnh hiện có, đồng thời đầu tư vào các chương trình hỗ trợ xã hội, tăng cường kết nối nội bộ, và phát triển các hoạt động mang tính trải nghiệm đa chiều.

D. ĐÓNG GÓP LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

Nghiên cứu này đóng góp vào lĩnh vực học thuật bằng cách phát triển và kiểm định một thang đo hạnh phúc sinh viên phù hợp với bối cảnh văn hóa của giáo dục đại học Việt Nam, cụ thể là tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM (HUFLIT). Khác với các nghiên cứu trước đây vốn chủ yếu tập trung vào các yếu tố tâm lý cá nhân hoặc đo lường hạnh phúc bằng các chỉ số tổng quát, nghiên cứu này tiếp cận hạnh phúc sinh viên dưới góc nhìn đa chiều, được cấu thành từ bảy nhân tố: Mục đích và sự dẫn thân trong cuộc sống (PEL), Sự hài lòng về cuộc sống (LIS), Học tập – Nghệ thuật – Văn hóa (LAC), Cộng đồng trong trường đại học (MUC), Mức độ được tôn trọng (RES), Hỗ trợ xã hội (SS), và Phản hồi và gợi ý (SF). Việc tích hợp các lý thuyết nền tảng như Self-Determination Theory, Subjective Well-Being, Cultural Capital Theory, Social Support Theory, và Participatory Decision-Making Theory giúp nghiên cứu này không chỉ củng cố khung lý thuyết về hạnh phúc trong giáo dục đại học mà còn mở rộng phạm vi ứng dụng các lý thuyết này trong bối cảnh của các trường đại học tư thục tại Việt Nam – một lĩnh vực còn khá mới mẻ và ít được quan tâm nghiên cứu đầy đủ.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu tại HUFLIT cung cấp một bộ công cụ hữu ích cho lãnh đạo nhà trường, cán bộ quản lý sinh viên và các đơn vị chức năng trong việc đánh giá mức độ hạnh phúc của người học một cách toàn diện. Việc xác định rõ bảy nhân tố cấu thành chỉ số Hạnh phúc sinh viên cho phép nhà trường thiết kế các chính sách, hoạt động hỗ trợ và chương trình đào tạo theo hướng lấy sinh viên làm trung tâm, từ đó nâng cao chất lượng trải nghiệm học tập và đời sống tinh thần cho sinh viên. Trong bối cảnh chuyển đổi giáo dục sau đại dịch COVID-19, cũng như sự gia tăng các vấn đề sức khỏe tinh thần trong môi trường đại học, thang đo được đề xuất có thể được sử dụng như một công cụ giám sát và đánh giá định kỳ, hỗ trợ việc hoạch định chính sách, tư vấn tâm lý, và xây dựng môi trường học tập thân thiện, tích cực và bền vững tại HUFLIT cũng như các cơ sở giáo dục đại học tương đồng khác.

IV. LỜI CẢM ƠN

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

“Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học Thành Phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ đề tài mã số H2024-16”.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Wathélet, M., et al. (2020). Factors associated with mental health disorders among university students in France confined during the COVID-19 pandemic, *JAMA Netw Open*, Vol. 3, No. 10, p. e2025591. DOI: 10.1001/jamanetworkopen.2020.25591.
- [2] Kohls, E., et al. (2021). Mental health, social and emotional well-being, and perceived burdens of university students during COVID-19 pandemic lockdown in Germany, *Front Psychiatry*, Vol. 12, Article 643957. DOI: 10.3389/fpsyt.2021.643957.
- [3] Seligman, M. E. P. (2011). *Flourish: A Visionary New Understanding of Happiness and Well-being*. Simon & Schuster.
- [4] Martin, E. P. S. (2011). *Flourish: A visionary new understanding of happiness and well-being*, Simon & Schuster.
- [5] Butler, J., & Kern, M. L. (2016). The PERMA-Profil: A brief multidimensional measure of flourishing, *International Journal of Wellbeing*, Vol. 6, No. 3, pp. 1–48.
- [6] Khaw, D., & Kern, M. L. (2015). A cross-cultural comparison of student wellbeing in Australia and Singapore, *International Journal of Wellbeing*, Vol. 5, No. 4, pp. 1–18.
- [7] Thai, T. T., Nguyen, M. T., & Pham, L. T. (2020). Stress, anxiety, and depression among Vietnamese university students: A cross-sectional study, *Asian J Psychiatr*, Vol. 54, p. 102331.
- [8] Vu, B. T., & Bosmans, G. (2021). Psychological impact of COVID-19 anxiety on learning burnout in Vietnamese students, *Sch Psychol Int*, Vol. 42, No. 5, pp. 486–496.
- [9] Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric Theory* (2nd ed.). McGraw-Hill.
- [10] Hew, K. F., & Syed Abdul Kadir, S. A. (2016). Developing and validating instruments for educational research in Asia, *Asia Pacific Education Review*, Vol. 17, pp. 25–39.
- [11] Deci, E. L., & Ryan, R. M. (2016). Optimizing Students' Motivation in the Era of Testing and Pressure: A Self-Determination Theory Perspective, in *Building Autonomous Learners*. DOI: 10.1007/978-981-287-630-0_2.
- [12] Deci, E. L., Ryan, R. M., & Koestner, R. (1999). A meta-analytic review of experiments examining the effects of extrinsic rewards on intrinsic motivation. DOI: 10.1037/0033-2909.125.6.627.
- [13] Patino, J. E., Martinez, L., Valencia, I., & Duque, J. C. (2023). Happiness, life satisfaction, and the greenness of urban surroundings, *Landsc Urban Plan*, Vol. 237, p. 104811. DOI: 10.1016/j.landurbplan.2023.104811.
- [14] Bourdieu, P. (1986). The Forms of Capital, pp. 241–258.
- [15] McMillan, D. W., & Chavis, D. M. (1986). Sense of community: A definition and theory, *J Community Psychol*, Vol. 14, No. 1, pp. 6–23. DOI: [https://doi.org/10.1002/1520-6629\(198601\)14:1<6::AID-JCOP2290140103>3.0.CO;2-I](https://doi.org/10.1002/1520-6629(198601)14:1<6::AID-JCOP2290140103>3.0.CO;2-I).
- [16] Liu, S., Yu, F., & Yan, C. (2023). The Impact of Higher Education Expansion on Subjective Well-Being during the COVID-19 Pandemic: Evidence from Chinese Social Survey, *Sustainability (Switzerland)*, Vol. 15, No. 7. DOI: 10.3390/su15075705.
- [17] Abecia, D., Samong, M., Abella, L., Baldomero, F., Tamayo, A., & Gabronino, R. (2014). Measuring Happiness of University Students, *SSRN Electronic Journal*. DOI: 10.2139/ssrn.2433950.
- [18] Flodén, J. (2016). The impact of student feedback on teaching in higher education, *Assess Eval High Educ*, Vol. 42, pp. 1–15. DOI: 10.1080/02602938.2016.1224997.
- [19] Nguyen, T. T., & Nguyen, M. L. (2022). Chỉ số hạnh phúc của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội trong giai đoạn giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19, *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, Vol. 38, No. 4, pp. 76–86.
- [20] Hardesty, D. M., & Bearden, W. O. (2004). The use of expert judges in scale development: Implications for improving face validity of measures of unobservable constructs, *J Bus Res*, Vol. 57, No. 2, pp. 98–107.
- [21] Lynn, M. R. (1986). Determination and quantification of content validity, *Nurs Res*, Vol. 35, No. 6, pp. 382–385.
- [22] Polit, D. F., & Beck, C. T. (2006). The content validity index: Are you sure you know what's being reported? Critique and recommendations, *Res Nurs Health*, Vol. 29, No. 5, pp. 489–497.
- [23] Venkatesh, V., Brown, S. A., & Bala, H. (2012). Bridging the qualitative–quantitative divide: Guidelines for conducting mixed methods research in information systems, *MIS Quarterly*, Vol. 36, No. 1, pp. 21–54.
- [24] Al-Gahtani, S. S., & King, M. (2007). Translation and cultural adaptation of questionnaires: A practical guide, *Journal of Transcultural Nursing*, Vol. 18, No. 2, pp. 114–121.
- [25] Cooper, D. R., & Schindler, P. S. (2003). *Business Research Methods* (8th ed.). McGraw-Hill.
- [26] Phan, C. T., Le, V. T., & Tran, H. T. (2025). Assessing construct reliability in educational scale development: A Vietnamese context, *Vietnam Journal of Psychology and Education*.
- [27] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Pearson.

[28] Fornell, C., & Larker, D. (1981). Evaluating Structural Equation Models With Unobservable Variables and Measurement Error, *Journal of Marketing Research*, Vol. 18, pp. 39–50. DOI: 10.2307/3151312.

VI. PHỤ LỤC

1. Sự hài lòng về cuộc sống (LIS)

Biến quan sát	Chuyên gia 1	Chuyên gia 2	Chuyên gia 3	Chuyên gia 4	Chuyên gia 5	Chuyên gia 6	Số đồng thuận	I-CVI
LIS1: Tôi cảm thấy hài lòng với cuộc sống hiện tại trong thời gian gần đây.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
LIS2: Những việc tôi làm trong cuộc sống mang lại ý nghĩa cho tôi.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
LIS3: Ngày hôm qua, tôi đã trải qua cảm giác vô cùng vui vẻ.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
Tỷ lệ phù hợp	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	Mean I-CVI:	1.00
Tỷ lệ trung bình chuyên gia	1.00						S-CVI/UA	1.00
							S-CVI/AVE	1.00

2. Mục đích và sự dẫn thân trong cuộc sống (PEL)

Biến quan sát	Chuyên gia 1	Chuyên gia 2	Chuyên gia 3	Chuyên gia 4	Chuyên gia 5	Chuyên gia 6	Số đồng thuận	I-CVI
PEL1: Cuộc sống của tôi có mục đích và ý nghĩa.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
PEL2: Tôi thích thú với các hoạt động hằng ngày.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
PEL3: Tôi cảm thấy lạc quan về tương lai của mình.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
PEL4: Tôi thường xuyên trải nghiệm cảm giác thành tựu khi hoàn thành công việc.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
PEL5: Nhìn chung, tôi cảm thấy tích cực về bản thân.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
Tỷ lệ phù hợp	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	Mean I-CVI:	1.00
Tỷ lệ trung bình chuyên gia	1.00						S-CVI/UA	1.00
							S-CVI/AVE	1.00

3. Học tập, Nghệ thuật và Văn hóa (LAC)

Biến quan sát	Chuyên gia 1	Chuyên gia 2	Chuyên gia 3	Chuyên gia 4	Chuyên gia 5	Chuyên gia 6	Số đồng thuận	I-CVI
---------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------	---------------	-------

LAC1: Tôi hài lòng với việc tiếp cận các hoạt động thể thao và giải trí tại trường đại học.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
LAC2: Tôi hài lòng với việc tiếp cận các hoạt động văn hóa và nghệ thuật tại trường đại học.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
LAC3: Tôi hài lòng với việc tiếp cận các hoạt động phát triển kỹ năng tại trường đại học của mình (ngoài các khóa học thuật).	X	X	X	X	X	X	6	1.00
Tỷ lệ phù hợp	1	1	1	1	1	1	Mean I-CVI:	1.00
Tỷ lệ trung bình chuyên gia	1						S-CVI/UA	1.00
							S-CVI/AVE	1.00

4. Cộng đồng trường đại học của tôi (MUC)

Biến quan sát	Chuyên gia 1	Chuyên gia 2	Chuyên gia 3	Chuyên gia 4	Chuyên gia 5	Chuyên gia 6	Số đồng thuận	I-CVI
MUC1: Tôi cảm thấy sự kết nối mạnh mẽ với cộng đồng trường đại học.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
MUC2: Có nhiều người trong cộng đồng trường đại học mà tôi có thể tin tưởng.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
MUC3: Tôi cảm thấy an toàn tại trường đại học.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
MUC4: Trong 12 tháng qua, tôi đã tham gia các hoạt động tình nguyện tại trường đại học.	X		X	X	X	X	5	0.83
Tỷ lệ phù hợp	1	0.75	1	1	1	1	Mean I-CVI:	0.96
Tỷ lệ trung bình chuyên gia	0.96						S-CVI/UA	1.00
							S-CVI/AVE	0.96

5. Mức độ hỗ trợ xã hội (SS)

Biến quan sát	Chuyên gia 1	Chuyên gia 2	Chuyên gia 3	Chuyên gia 4	Chuyên gia 5	Chuyên gia 6	Số đồng thuận	I-CVI
SS1: Tôi hài lòng với các mối quan hệ cá nhân của mình.	X	X	X	X	X	X	6	1
SS2: Mọi người xung quanh thực sự quan tâm đến tôi.	X	X	X	X	X	X	6	1
SS3: Trong tuần vừa qua, tôi cảm thấy được yêu thương.	X		X		X	X	4	0.67
SS4: Trong tuần vừa qua, tôi không cảm thấy cô đơn.	X	X	X	X	X	X	6	1

Tỷ lệ phù hợp	1	0.75	1	0.75	1	1	Mean I-CVI:	0.92
Tỷ lệ trung bình chuyên gia	0.92						S-CVI/UA	0.75
							S-CVI/AVE	0.92

6. Mức độ tôn trọng (RES)

Biến quan sát	Chuyên gia 1	Chuyên gia 2	Chuyên gia 3	Chuyên gia 4	Chuyên gia 5	Chuyên gia 6	Số đồng thuận	I-CVI
RES1: Tôi tôn trọng ban lãnh đạo trường đại học.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
RES2: Tôi cảm thấy ban lãnh đạo trường đại học tôn trọng sinh viên.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
RES3: Sinh viên tại trường đại học của tôi tôn trọng lẫn nhau.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
RES4: Tôi tôn trọng giảng viên của mình.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
Tỷ lệ phù hợp	1	1	1	1	1	1	Mean I-CVI:	1.00
Tỷ lệ trung bình chuyên gia	1						S-CVI/UA	1.00
							S-CVI/AVE	1.00

7. Phản hồi và gợi ý (SF)

Biến quan sát	Chuyên gia 1	Chuyên gia 2	Chuyên gia 3	Chuyên gia 4	Chuyên gia 5	Chuyên gia 6	Số đồng thuận	I-CVI
SF1: Nhìn chung, tôi hài lòng với trải nghiệm học tập của mình tại trường đại học.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
SF2: Trường đại học của tôi cung cấp đầy đủ tài nguyên và hỗ trợ học tập cho sinh viên.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
SF3: Trường đại học chủ động tiếp nhận và thực hiện phản hồi của sinh viên để cải tiến.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
SF4: Phương pháp giảng dạy tại trường đại học của tôi hấp dẫn và hiệu quả.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
SF5: Tôi sẽ giới thiệu trường đại học của mình cho những sinh viên tiềm năng.	X	X	X	X	X	X	6	1.00
Tỷ lệ phù hợp	1	1	1	1	1	1	Mean I-CVI:	1.00
Tỷ lệ trung bình chuyên gia	1						S-CVI/UA	1.00
							S-CVI/AVE	1.00

8. Mức độ hạnh phúc (HAP)

Biến quan sát	Chuyên gia 1	Chuyên gia 2	Chuyên gia 3	Chuyên gia 4	Chuyên gia 5	Chuyên gia 6	Số đồng thuận	I-CVI
HAP1: Trải nghiệm học tập tại trường đại học góp phần tích cực vào sự phát triển cá nhân và hạnh phúc chung của tôi.	X	X	X	X	X	X	6	1
HAP2: Tôi cảm thấy tự tin và có động lực để thành công trong học tập và sự nghiệp tương lai.	X	X	X	X	X	X	6	1
HAP3: Tôi thường xuyên tham gia các hoạt động xã hội và ngoại khóa nhằm nâng cao hạnh phúc và sức khỏe của mình.	X		X	X	X	X	5	0.83
HAP4: Tôi có thể duy trì sự cân bằng lành mạnh giữa học tập, cuộc sống xã hội và sức khỏe tinh thần của mình.	X	X	X	X	X	X	6	1
Tỷ lệ phù hợp	1	0.75	1	0.75	1	1	Mean I-CVI:	0.92
Tỷ lệ trung bình chuyên gia	0.92						S-CVI/UA	0.75
							S-CVI/AVE	0.92

9. Đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ của các nhân tố

			Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
HAP	HAP1	0.905	0.873	0.877	0.915	0.729
	HAP2	0.931				
	HAP3	0.768				
	HAP4	0.800				
LAC	LAC1	0.798	0.827	0.928	0.728	0.518
	LAC2	0.757				
	LAC3	0.862				
LIS	LIS1	0.804	0.795	0.803	0.879	0.708
	LIS2	0.856				
	LIS3	0.864				
MUC	MUC1	0.875	0.837	0.866	0.888	0.666
	MUC2	0.829				
	MUC3	0.785				
	MUC4	0.771				
PEL	PEL1	0.857	0.870	0.922	0.895	0.630
	PEL2	0.791				
	PEL3	0.747				
	PEL4	0.784				
	PEL5	0.785				

RES	RES1	0.820	0.824	0.878	0.877	0.644
	RES2	0.864				
	RES3	0.634				
	RES4	0.869				
SF	SF1	0.881	0.919	0.921	0.940	0.757
	SF2	0.908				
	SF3	0.903				
	SF4	0.857				
	SF5	0.798				
SS	SS1	0.749	0.752	0.793	0.850	0.654
	SS2	0.830				
	SS3	0.844				

10. Giá trị phân biệt theo tiêu chí Fornell-Larcker

	HAP	LAC	LIS	MUC	PEL	RES	SF	SS
HAP								
LAC	0.155							
LIS	0.672	0.075						
MUC	0.364	0.109	0.487					
PEL	0.232	0.078	0.525	0.445				
RES	0.122	0.073	0.088	0.108	0.157			
SF	0.563	0.123	0.634	0.509	0.316	0.104		
SS	0.232	0.089	0.314	0.566	0.572	0.206	0.497	

DEVELOPMENT AND EMPIRICAL STUDY OF A HAPPINESS INDEX AT HUFLIT

Dang Quan Tri, Nguyen Thanh Luan, Tran Thien Phuc, Phan Cong Thao Tien, Le Thanh Tung

ABSTRACT— The Happiness Index is increasingly recognized as a key indicator of quality of life and sustainable development, particularly for university students who are highly sensitive to social changes. However, its measurement in Vietnamese higher education remains inconsistent and underdeveloped. This study aims to develop and validate a culturally appropriate 7-point happiness scale for the context of HUFLIT. The findings contribute to establishing a theoretical framework for happiness in Vietnamese higher education, while also offering practical implications for educational administrators and policymakers in enhancing students' mental well-being and holistic development.

Keywords— Happy Index, Higher Education, 7-Point Likert Scale, PERMA Model, HUFLIT.



Nguyễn Thành Luân là nhà nghiên cứu và trưởng nhóm nghiên cứu tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM (HUFLIT), đồng thời là Nghiên cứu viên sau tiến sĩ thỉnh giảng tại Trung tâm Tin học Kinh doanh và Quản lý Công nghiệp (CBIIM), UCSI University-GBS.



Lê Thanh Tùng là nghiên cứu sinh Tiến sĩ Trường Đại học Kinh Tế - Tài chính. Hiện đang giảng dạy tại Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh. Lĩnh vực nghiên cứu: Quản trị kinh doanh, Hoạt động doanh nghiệp. Là tác giả liên hệ của bài báo này.



Châu Thế Hữu là giảng viên và nhà nghiên cứu tại HUFLIT, đồng thời là nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Trường Thương mại - Đại học Quốc lập Chính trị (Đài Loan), chuyên ngành Quản trị kinh doanh Quốc tế với hướng nghiên cứu chính tập trung vào thương mại quốc tế, nghiên cứu liên văn hóa trong kinh doanh quốc tế và các vấn đề liên quan.



Trần Thiện Phúc là giảng viên tại HUFLIT với nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ. Hiện tác giả đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ môn Tiếng Anh chuyên ngành, đồng thời tập trung nghiên cứu về hành vi tiêu dùng và đặc điểm tính cách ứng dụng trong kinh doanh.



Đặng Quan Trí là giảng viên tại HUFLIT. Các nghiên cứu được đánh giá cao nhờ tính chuyên sâu và ảnh hưởng rộng rãi, đặc biệt trong lĩnh vực Thương mại di động và Metaverse. Trong ba năm liên tiếp (2023, 2024, 2025), tác giả vinh dự nhận Giải thưởng Xuất sắc từ Emerald và Wiley với số lượng trích dẫn cao nhất.



Phan Công Thảo Tiên là giảng viên tại HUFLIT. Tác giả đã công bố nhiều nghiên cứu trên các tạp chí khoa học uy tín. Bên cạnh công tác giảng dạy và nghiên cứu, tác giả còn tổ chức các buổi tọa đàm nhằm chia sẻ những góc nhìn chuyên sâu cũng như góp phần nâng cao nhận thức và ứng dụng thực tiễn trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực.